

Số: 339 /QĐ - KT1

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá dịch vụ các hoạt động Dịch vụ Khoa học công nghệ

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-TĐC ngày 27/6/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Tổ chức khoa học & công nghệ công lập và Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 hướng dẫn thi hành Nghị định số 115/2005/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành áp dụng Bảng giá dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ Khoa học công nghệ tại các đơn vị trong Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (Chi tiết tại 17 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các Phòng trong Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thông báo tại đơn vị khi thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Quyết định này thay thế các quyết định đã ban hành trước đây. Trưởng các Phòng trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC



Kim Đức Thu

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Thử nghiệm cơ khí, luyện kim

STT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá vnd	Ghi chú khác
1	Kim loại dạng tấm, tròn:	Thử kéo		TCVN, BS EN, ISO ASTM, JIS, GB...		t - Chiều dày
1.1	t < 5mm hoặc d < 5mm		Mẫu		200.000	d- Đường kính
1.2	5 ≤ t < 10mm hoặc 5 ≤ d < 10mm		nt		250.000	
1.3	10 ≤ t < 20mm hoặc 10 ≤ d < 20mm		nt		300.000	
1.4	20 ≤ t < 30mm hoặc 20 ≤ d < 30mm		nt		400.000	
1.5	t ≥ 30 hoặc d ≥ 30		nt		500.000	
2	Kim loại dạng tấm, tròn:	Thử uốn		TCVN, BS EN, ISO ASTM, JIS, GB...		t - Chiều dày
2.1	t < 5mm hoặc d < 5mm		Mẫu		150.000	
2.2	5 ≤ t < 10mm hoặc 5 ≤ d < 10mm		nt		200.000	
2.3	10 ≤ t < 20mm hoặc 10 ≤ d < 20mm		nt		250.000	
2.4	20 ≤ t < 30mm hoặc 20 ≤ d < 30mm		nt		300.000	
2.5	t ≥ 30 hoặc d ≥ 30		nt		350.000	
3	Các sản phẩm kim loại	Thử Độ cứng:		TCVN, BS EN, ISO ASTM, JIS, GB...		
3.1		Rockwell (HRC, HRB, HRA)	Mẫu		200.000	1 vị trí
3.2		Brinel (HB)	nt		200.000	1 vị trí
3.3		Vickers (HV)	nt		200.000	1 vị trí
3.4		Tế vi (Microhardness)	nt		500.000	1 vị trí
4	Các sản phẩm kim loại	Thử độ dai va đập:		TCVN, BS EN, ISO ASTM, JIS, GB...		
4.1		Ở nhiệt độ phòng	01 bộ		450.000	01 bộ (3 mẫu)
4.2		Từ nhiệt độ 0oC đến -20oC	01 bộ		540.000	01 bộ (3 mẫu)
4.3		Từ nhiệt độ -20oC đến -40oC	01 bộ		660.000	01 bộ (3 mẫu)
6	Các sản phẩm Cơ khí & VLXD	Đo kích thước hình học:				

STT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá vnd	Ghi chú khác
6.1		Chính xác đến 0,01mm	Kích thước		100.000	
6.2		Chính xác đến 0,001mm	Kích thước		150.000	
7	Các sản phẩm lớp phủ (sơn, mạ...)	Chiều dày, Khối lượng, %: Đo chiều dày bằng máy đo Đo chiều dày bằng kính hiển vi Xác định khối lượng lớp phủ Thử độ bền bám lớp phủ Thành phần lớp phủ	mẫu mẫu mẫu mẫu mẫu	TCVN, BS EN, ISO ASTM, JIS, GB...	200.000 500.000 500.000 200.000 500.000	
8	Các sản phẩm kim loại	Tổ chức kim loại: Soi chụp tổ chức tế vi Soi chụp tổ chức thô đại Xác định độ hạt Đo chiều dày lớp thấm Đo chiều sâu lớp thoát cacbon	mẫu mẫu mẫu mẫu mẫu	TCVN, BS EN, ISO ASTM, JIS, GB...	500.000 500.000 500.000 500.000 500.000	
9	Các sản phẩm kim loại	Phân tích thành phần hóa học bằng phương pháp quang phổ		TCVN, BS EN, ISO ASTM, JIS, GB...	300.000	
10	Bulông, Đai ốc, Vòng đệm:			TCVN, BS EN, ISO ASTM, JIS, GB...		
10.1	Bulông: M < 10 10 ≤ M < 20 20 ≤ M < 30 M ≥ 30	Thử kéo	mẫu mẫu mẫu mẫu		200.000 300.000 400.000 500.000	
10.2	Đai ốc: M < 10 10 ≤ M < 20 20 ≤ M < 30 M ≥ 30	Thử tải:	mẫu mẫu mẫu mẫu		200.000 300.000 400.000 500.000	
10.3	Vòng đệm:					

STT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử/ Tài liệu áp dụng	Đơn giá vnd	Ghi chú khác
		Tính đàn hồi vòng đệm lò xo	mẫu		500.000	
		Tính dẻo dai vòng đệm lò xo	mẫu		300.000	
11	Dây cáp			TCVN, BS EN, ISO		
11.1	Lõi FC	Thử tổng lực kéo đứt, cấp bền	mẫu	ASTM, JIS, GB...	1.000.000	
11.2	Lõi IWRC	Thử tổng lực kéo đứt, cấp bền	mẫu		2.000.000	
12	Ống kim loại	Thử kéo nguyên ống:	mẫu	TCVN, BS EN, ISO		
		$\Phi \leq 40\text{mm}$ và $t < 5\text{mm}$		ASTM, JIS, GB...	300.000	
		$\Phi \leq 40\text{mm}$ và $t \geq 5\text{mm}$			450.000	
		Thử nong rộng ống	mẫu		300.000	
		Thử nén bẹp ống	mẫu		150.000	
		Thử áp lực ống:	mẫu			
		Dưới 60bar			300.000	
		Từ 60bar đến 100bar			400.000	
		Trên 100bar			600.000	
13	Mối hàn	Khảo sát độ cứng (HV):		TCVN, BS EN, ISO		
		Dưới 20 điểm		ASTM, JIS, GB...	800.000	
		Từ 20 đến 30 điểm			1.000.000	
		Từ 30 đến 40 điểm			2.000.000	
		Từ 40 đến 50 điểm			2.500.000	
		Từ 50 đến 60 điểm			3.000.000	
		Thử đập gãy			500.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT
- Đơn giá trên được tính cho các công việc được thực hiện tại phòng thử nghiệm, không tính cho các công việc ở bên ngoài